

Bản án số: 60/2023/KDTM-PT

Ngày 20 tháng 6 năm 2023.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài
chính”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Xuân Thành

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Hà Huy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 26/2023/TLPT-KDTM ngày 13/3/2023 về “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1509/2022/KDTM-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1374/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cho thuê tài chính X (Tên cũ: Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam);

Địa chỉ trụ sở: Tầng X, tháp A Vincom, 191 Bà Tr, phường Lê Đại H, quận Hai Bà Tr, Thành phố Hà Nội

Địa chỉ: số X Nguyễn Thị Minh Kh, Phường H, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: bà Bùi Nguyễn Quỳnh Nh (Hợp đồng ủy quyền số 227/2020/HĐUQ-BSL-BAMC ngày 20/4/2020 và Quyết định ủy quyền số 21/QĐUQ-BAMC ngày 22/4/2020) (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc Th là chủ Doanh nghiệp tư nhân vận tải Tấn T (vắng mặt);

Địa chỉ: Y Lâm Văn B, phường Bình Th, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Công ty cho thuê tài chính X (Tên cũ: Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của Nguyên đơn ngày 16/6/2011 và tại Tòa án, người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn là Công ty cho thuê tài chính X (sau đây gọi là Nguyên đơn) có tên cũ là Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt nam (theo Quyết định số 679/QĐNHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 12/4/2017) trình bày:

Nguyên đơn và ông Nguyễn Ngọc Th là chủ Doanh nghiệp tư nhân vận tải Tấn T (sau đây gọi là Bị đơn) đã ký kết 04 hợp đồng cho thuê tài chính. Cụ thể:

1. Hợp đồng số 407/2007/HĐCTTC ngày 27/11/2007, các phụ lục ngày 19/5/2008, ngày 24/11/2008 và ngày 19/6/2009. Nội dung thỏa thuận như sau:

- + Nguyên đơn cho Bị đơn thuê tài sản để phục vụ kinh doanh;
- + Tài sản thuê: 01 sà lan Ponton, trọng tải 980 tấn, sản xuất năm 2007, biển số đăng ký SG-3095; ký quỹ: 100.000.000 đồng;
- + Giá trị tài sản là 3.235.882.760 đồng
- + Số tiền thuê là 2.104.331.861 đồng (bao gồm : tiền vay là 1.932.557.000 đồng và phí bảo hiểm là 171.774.861 đồng);
- + Thời hạn hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ; lãi suất áp dụng 6 tháng đầu là 1,2%/tháng, từ tháng thứ 7 áp dụng lãi suất thả nổi = lãi suất tiền gửi 12 tháng (loại trả lãi sau) của Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt nam + 0.5%/tháng); Lãi điều chỉnh 6 tháng/lần; từ ngày 19/5/2008 áp dụng lãi suất thả nổi theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước x 150%; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất thuê;
- + Phương thức trả nợ: trả gốc 3 tháng/lần và trả lãi hàng tháng; kỳ trả đầu tiên là ngày 27/12/2007 và kỳ cuối ngày 27/11/2012.
- + Giá chọn mua tài sản vào thời điểm kết thúc hợp đồng là 1.000.000 đồng.

Thực hiện hợp đồng: Bị đơn đã ký quỹ 100.000.000 đồng. Bị đơn được bàn giao tài sản thuê vào ngày 27/11/2007. Tính đến ngày 28/12/2009 thì Bị đơn đã trả được 949.991.327 đồng (nợ gốc là 386.508.000 đồng và nợ lãi là 563.483.327 đồng). Từ tháng 01/2010 Bị đơn ngưng trả nợ. Hiện Bị đơn còn nợ 1.717.823.861 đồng nợ gốc và lãi phát sinh.

2. Hợp đồng số 430/2007/HĐCTTC ngày 11/12/2007 và phụ lục ngày 19/5/2008. Nội dung thỏa thuận như sau:

- + Nguyên đơn cho Bị đơn thuê tài sản để phục vụ kinh doanh;
- + Tài sản thuê: 01 sà lan tự hành, trọng tải 1170 tấn, biển số đăng ký SG-4022, sản xuất năm 2008;

- + Giá trị tài sản: 3.990.351.7600 đồng (bao gồm thuế VAT);
- + Bị đơn trả trước: 1.995.175.500 đồng;
- + Số tiền thuê là 2.100.520.8766 đồng(bao gồm : tiền vay là 1.995.175.500 đồng và phí bảo hiểm là 105.345.266 đồng);
- + Thời hạn thuê: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- + Lãi suất áp dụng 06 tháng đầu là 1,2%/tháng, từ tháng thứ 7 áp dụng lãi suất thả nổi = lãi suất tiền gửi 12 tháng (loại trả lãi sau) của Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt nam + 0.5%/tháng); Lãi điều chỉnh 06 tháng/lần; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay cùng loại; từ ngày 19/5/2008 áp dụng lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước x 150% và lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất thuê;
- + Phương thức trả nợ: trả nợ theo lịch gồm 53 kỳ. Kỳ trả đầu tiên là ngày 27/8/2008 và kỳ cuối ngày 14/12/2012.
- + Giá chọn mua tài sản vào thời điểm kết thúc hợp đồng là 1.000.000 đồng.

Thực hiện hợp đồng: Bị đơn đã trả trước 1.995.175.500 đồng. Bị đơn được bàn giao tài sản thuê vào ngày 09/7/2008. Bị đơn đã trả 3 kỳ gồm: nợ gốc 113.700.000 đồng và 580.854.184 đồng nợ lãi tính đến ngày 28/12/2009 thì ngưng trả nợ. Hiện Bị đơn còn nợ 1.986.820.766 đồng nợ gốc và lãi phát sinh.

3. Hợp đồng số 018/2008/HĐCTTC ngày 11/01/2008 và phụ lục ngày 19/5/2008, ngày 05/6/2008. Nội dung thỏa thuận như sau:

- + Nguyên đơn cho Bị đơn thuê tài sản để phục vụ kinh doanh;
- + Tài sản thuê: 1 sà lan tự hành, trọng tải: 1202 tấn, sản xuất năm 2008 biển số SG-3916; ký quỹ: 00 đồng;
- + Giá trị tài sản: 4.584.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT);
- + Bị đơn trả trước: 1.833.600.000 đồng;
- + Số tiền thuê là 2.750.400.000 đồng ;
- + Thời hạn thuê: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- + Lãi suất áp dụng 6 tháng đầu là 1,2%/tháng, từ tháng thứ 7 áp dụng lãi suất thả nổi = lãi suất tiền gửi 12 tháng (loại trả lãi sau) của Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt nam + 0.5%/tháng); Lãi điều chỉnh 6 tháng/lần; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay cùng loại; từ ngày 19/5/2008 áp dụng lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước x 150%; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất thuê;
- + Phương thức trả nợ: trả theo lịch gồm 56 kỳ. Kỳ trả đầu tiên là ngày 27/6/2008 và kỳ cuối ngày 15/01/2013.
- + Giá chọn mua tài sản vào thời điểm kết thúc hợp đồng là 1.000.000 đồng.

Thực hiện hợp đồng: Bị đơn đã trả trước 1.833.600.000 đồng. Bị đơn được bàn giao tài sản thuê vào ngày 02/6/2008. Bị đơn đã trả 183.266.772 nợ gốc và 765.758.620 đồng nợ lãi tính đến ngày 28/12/2009 thì ngưng trả nợ. Hiện bị đơn còn nợ gốc 2.567.133.228 đồng và lãi phát sinh.

4. Hợp đồng số 095/2008/HĐCTTC ngày 24/3/2008 và phụ lục ngày 19/5/2008. Nội dung thỏa thuận như sau:

- + Nguyên đơn cho Bị đơn thuê tài sản để phục vụ kinh doanh;
- + Tài sản thuê: 01 tàu kéo trọng tải: 2,9 tấn, sản xuất năm 2007 biển số SG-3518; ký quỹ: 00 đồng;
- + Giá trị tài sản: 650.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT);
- + Bị đơn trả trước: 195.000.000 đồng;
- + Số tiền thuê là 485.413.944 đồng (bao gồm : tiền vay là 455.000.000 đồng và phí bảo hiểm là 30.413.944 đồng);
- + Thời hạn thuê: 60 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- + Lãi suất áp dụng 06 tháng đầu là 1,2%/tháng, từ tháng thứ 7 áp dụng lãi suất thả nổi = lãi suất tiền gửi 12 tháng (loại trả lãi sau) của Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt nam + 0.5%/tháng); Lãi điều chỉnh 6 tháng/lần; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay cùng loại; từ ngày 19/5/2008 áp dụng lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước x 150%; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất thuê;
- + Phương thức trả nợ: trả theo lịch gồm 60 kỳ. Kỳ trả đầu tiên là ngày 27/5/2008 và kỳ cuối ngày 10/4/2013.
- + Giá chọn mua tài sản vào thời điểm kết thúc hợp đồng là 500.000 đồng.

Thực hiện hợp đồng: Bị đơn đã trả trước 195.000.000 đồng. Bị đơn được bàn giao tài sản thuê vào ngày 02/4/2008. Bị đơn đã trả được 183.266.772 đồng nợ gốc và 765.758.629 đồng nợ lãi tính đến ngày 28/12/2009 thì ngưng trả nợ. Hiện Bị đơn còn nợ 415.658.173 đồng nợ gốc và lãi phát sinh.

Quá trình thu hồi nợ: Do Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ mặc dù được Nguyên đơn nhắc nợ nhiều lần nên Nguyên đơn đã ra Quyết định số 0081/QĐ-QHKH2 ngày 17/02/2011 về việc chấm dứt hợp đồng thuê tài chính trước hạn và Quyết định số 0348/QĐ-QHKH2 ngày 23/5/2011 về việc thu hồi các tài sản thuê. Ngày 10/6/2011, Nguyên đơn đã thông báo về thời gian thu hồi tài sản nhưng Bị đơn không hợp tác nên Nguyên đơn khởi kiện Bị đơn đến Tòa án.

Yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

- Buộc Bị đơn trả nợ gốc và lãi tính từ ngày 29/12/2009 đến ngày 08/9/2022 từ phát sinh 04 hợp đồng nêu trên cho Nguyên đơn, cụ thể:

+ Nợ theo Hợp đồng số 407/2007/HĐCTTC ngày 27/11/2007 gồm: 1.717.823.861 đồng nợ gốc và 4.368.576.668 đồng nợ lãi (trong đó gồm 157.309.821 đồng nợ lãi trong hạn và 4.211.266.847 đồng lãi quá hạn) .

+ Nợ theo Hợp đồng số 430/2007/HĐCTTC ngày 11/12/2007 gồm: 1.986.820.766 đồng nợ gốc và 5.053.250.846 đồng lãi (trong đó gồm 180.762.212 đồng là lãi trong hạn và 4.872.488.634 đồng là lãi quá hạn).

+ Nợ theo Hợp đồng số 018/2008/HĐCTTC ngày 11/01/2008 gồm: 2.567.133.228 đồng nợ gốc và 6.530.101.480 đồng lãi (trong đó gồm 231.767.400 đồng là lãi trong hạn và 6.298.334.080 đồng là lãi quá hạn).

+ Nợ theo Hợp đồng số 095/2008/HĐCTTC ngày 24/3/2008 gồm: 415.658.173 đồng nợ gốc và 1.015.470.226 đồng nợ lãi (trong đó gồm trong hạn là 15.660.471 đồng và quá hạn là 999.809.755 đồng).

- Buộc Bị đơn bàn giao ngay các tài sản thuê theo 04 hợp đồng tài chính nêu trên cho Nguyên đơn.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1509/2022/KDTM-ST ngày 08/9/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ điểm m khoản 1 Điều 29 ; khoản 1 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005 (đã sửa đổi bổ sung năm 2011) ;

Căn cứ Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng 2010;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009;

Căn cứ Khoản 1 Điều 8 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa Án Nhân Dân Tối Cao quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc: Buộc ông Nguyễn Ngọc Th là chủ Doanh nghiệp tư nhân vận tải Tấn T trả cho Công ty cho thuê tài chính X (tên cũ là Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam) số tiền gốc và lãi phát sinh từ 04 hợp đồng cho thuê tài chính được xác lập giữa Doanh nghiệp tư nhân vận tải Tấn T và Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam tổng cộng là 23.654.835.248 đồng trong đó gốc là 6.687.436.028 đồng và lãi 16.967.399.220 đồng. Cụ thể:

Nợ theo Hợp đồng số 407/2007/HĐCTTC ngày 27/11/2007 gồm: 1.717.823.861 đồng nợ gốc và 4.368.576.668 đồng nợ lãi.

Nợ theo Hợp đồng số 430/2007/HĐCTTC ngày 11/12/2007 gồm: 1.986.820.766 đồng nợ gốc và 5.053.250.846 đồng nợ lãi.

Nợ theo Hợp đồng số 018/2008/HĐCTTC ngày 11/01/2008 gồm: 2.567.133.228 đồng nợ gốc và 6.530.101.480 đồng nợ lãi.

Nợ theo Hợp đồng số 095/2008/HĐCTTC ngày 24/3/2008 gồm: 415.658.173 đồng nợ gốc và 1.015.470.226 đồng nợ lãi.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn về việc: Buộc ông Nguyễn Ngọc Th là chủ Doanh nghiệp tư nhân vận tải Tấn T phải bàn giao cho Công ty cho thuê tài chính X các tài sản gồm:

01 sà lan Ponton, trọng tải 980 tấn, sản xuất năm 2007, biển số đăng ký SG-3095; 01 sà lan tự hành, trọng tải 1170 tấn, biển số đăng ký SG-4022, sản xuất năm 2008; 01 sà lan tự hành, trọng tải: 1202 tấn, sản xuất năm 2008 biển số SG-3916; 01 tàu kéo, trọng tải: 2,9 tấn, sản xuất năm 2007 biển số SG-3518.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong hạn luật định Công ty cho thuê tài chính X kháng cáo một phần Bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của người kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

- Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Xét thấy đây là phiên tòa lần thứ hai được mở đương sự có mặt đều nhất trí xét xử vắng mặt bị đơn. Sau khi nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

Hợp đồng số 407/2007/HĐCTTC ngày 27/11/2007 và phụ lục ngày 24/11/2008 và ngày 19/6/2009; Hợp đồng số 430/2007/HĐCTTC ngày 11/12/2007 và phụ lục ngày 19/5/2008; Hợp đồng số 018/2008/HĐCTTC ngày 11/01/2008 và phụ lục ngày 19/5/2008; Hợp đồng số 095/2008/HĐCTTC ngày 24/3/2008 và phụ lục ngày 19/5/2008; các hợp đồng mua tài sản; các Biên bản giao tài sản thuê; các đơn đăng ký giao dịch hợp đồng. Do trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Th không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận tại 04 Hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên nên Nguyên đơn đã ra Quyết định về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng trước hạn từ ngày 17/02/2011 là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại khoản 13.1.1 của các hợp đồng. Tại Bản chi tiết khoản nợ phát sinh do Nguyên đơn lập ngày 29/8/2022 và bổ sung ngày 08/9/2022, đối chiếu với các thông báo về lãi suất cho thuê tài chính do Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam phát hành thì có cơ sở xác định khoản nợ phát sinh tính đến ngày

08/9/2022 mà Bị đơn còn nợ Nguyên đơn bao gồm: tổng nợ gốc là 6.687.436.028 đồng và tổng nợ lãi là 16.967.399.220 đồng.

Bản án sơ thẩm tuyên buộc ông Nguyễn Ngọc Th là chủ Doanh nghiệp tư nhân vận tải Tấn T trả cho Công ty cho thuê tài chính X (tên cũ là Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam) số tiền gốc và lãi phát sinh từ 04 hợp đồng cho thuê tài chính được xác lập giữa Doanh nghiệp tư nhân vận tải Tấn T và Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam tổng cộng là 23.654.835.248 đồng trong đó gốc là 6.687.436.028 đồng và lãi 16.967.399.220 đồng, là có căn cứ đúng pháp luật.

[2] Xét đơn kháng cáo của Công ty cho thuê tài chính X; Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Điều 13.5.1 của các hợp đồng thuê tài chính nêu trên thì các bên có thỏa thuận về việc xử lý khi chấm dứt hợp đồng trước hạn như sau: “Bên A có quyền thu hồi ngay tài sản thuê và yêu cầu bên B phải thanh toán ngay số tiền thuê chưa trả theo hợp đồng” nên nguyên đơn đã ra Quyết định số 0348/QĐ-QHKH2 ngày 23/5/2011 về việc thu hồi các tài sản thuê là không trái với thỏa thuận của các bên tại 04 hợp đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính giữa các bên ký là hợp pháp, do vậy khi bên thuê tài chính vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì bên cho thuê tài chính có quyền thực hiện các quyền của mình theo thỏa thuận trong hợp đồng các bên đã ký kết.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm thừa nhận bên nguyên đơn có quyền đòi lại tài sản theo thỏa thuận nhưng lại bác yêu cầu của nguyên đơn với lý do bị đơn vắng mặt tại Tòa án án trong quá trình giải quyết vụ án nên không xác định được tài sản hiện nay ở đâu. Thấy rằng, việc ký kết hợp đồng giữa các bên là hợp pháp do vậy theo cam kết trong hợp đồng nếu bị đơn vi phạm thì nguyên đơn có quyền đòi nợ và thu hồi tài sản, do vậy việc buộc ông Nguyễn Ngọc Th là chủ Doanh nghiệp tư nhân vận tải Tấn T trả cho Công ty cho thuê tài chính X số tiền và tài sản theo hồ sơ công nợ giữ 02 bên và ông Th đã ký nhận tài sản là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc ông Th trả tiền nhưng không chấp nhận yêu cầu đòi tài sản của Công ty X là ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của Công ty, đồng thời làm mất quyền khởi kiện của Công ty trong việc đòi lại tài sản cho thuê. Do vậy đơn kháng cáo của Công ty X là có căn cứ được chấp nhận.

Liên quan đến nội dung hiện nay tài sản chưa xác định được ở đâu thấy rằng: Tại buổi làm việc ngày 19/6/2023 và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đại diện Công ty X có ý kiến trình bày đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty, để buộc ông Th phải trả lại tài sản, trên cơ sở bản án có hiệu lực pháp luật từ đó Công ty mới có quyền yêu cầu và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để tiếp tục tìm kiếm và thu hồi tài sản cho Công ty. Đồng thời Công ty cũng chịu trách nhiệm về về số lượng chất lượng của tài sản bị thu hồi. Xét thấy ý kiến của đại diện Công ty X là phù hợp nên được chấp nhận.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty cho thuê tài chính X. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1509/2022/KDTM-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ điểm m khoản 1 Điều 29 ; khoản 1 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (đã sửa đổi bổ sung năm 2011);

Căn cứ khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009;

Căn cứ khoản 1 Điều 8 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn về việc: Buộc ông Nguyễn Ngọc Th là chủ Doanh nghiệp tư nhân vận tải Tấn T phải bàn giao cho Công ty cho thuê tài chính X các tài sản gồm:

01 sà lan Ponton, trọng tải 980 tấn, sản xuất năm 2007, biển số đăng ký SG-3095; 01 sà lan tự hành, trọng tải 1170 tấn, biển số đăng ký SG-4022, sản xuất năm 2008; 01 sà lan tự hành, trọng tải: 1202 tấn, sản xuất năm 2008 biển số SG-3916; 01 tàu kéo, trọng tải: 2,9 tấn, sản xuất năm 2007 biển số SG-3518.

2. Về án phí:

2.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Bị đơn là ông Nguyễn Ngọc Th là chủ Doanh nghiệp tư nhân vận tải Tấn T phải chịu án phí là 131.654.835 đồng.

Nguyên đơn là (tên cũ là Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam) không phải chịu án phí là 3.000.000 đồng. Hoàn trả cho Công ty cho thuê tài chính X số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 58.078.112 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AE/2010/09192 ngày 12/7/2011 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty cho thuê tài chính X không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty cho thuê tài chính X số tiền 2.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền số 0003401 ngày 08/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh; (1)
- TAND TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (1)
- Cục THADS TP.HCM; (1)
- Nguyên đơn; (1)
- Bị đơn; (1)
- Lưu VT (5), HS (2) (BA- NTTAM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Xuân Thành